TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ UÔNG BÍ** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Séc lËp - Tù do - H'nh phóc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 9 - 2018
V/v: "Ly h«n".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Vi Thanh Hà**.
- *Các Hội thẩm Tòa án nhân dân:*
1. Bà **Phạm Thị Dung**.
2. Bà **Nguyễn Thị Thương**.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Thắng** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên toà:* Ông **Nguyễn Xuân Kiêu** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 về việc: ***"Ly hôn"***, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2018, Quyết định hoãn phiên toà số: 26/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Ngọc Q, sinh năm 1945.
Nơi ĐKHKTT: Tổ 6, khu T, phường N, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.
Chỗ ở hiện nay: Tổ 6, khu L, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.
Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947.
Địa chỉ: Tổ 6, khu T, phường N, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.
Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 12 tháng 4 năm 2018, biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 7 năm 2018, đơn xin vắng mặt tại phiên toà sơ thẩm đề ngày 24 tháng 8 năm 2018 và ngày 24 tháng 9 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị về sống với nhau từ năm 1969 và cũng trong năm 1969 hai người đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện Y (nay là xã L, thị xã Q), tỉnh Quảng Ninh. Hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc nên không nộp cho Toà

án được. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do có khó khăn về kinh tế phải vay nợ ngân hàng, đến năm 1994 ngân hàng thông báo nợ quá hạn và đã phát mại ngôi nhà để thu hồi vốn. Đến năm 2010 ông Hoàng Ngọc Q bị tai biến, bà L không quan tâm đến ông Q nên ông Q phải xuống C sống và hai người đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông Hoàng Ngọc Q thấy bà L không còn quan tâm, chăm sóc ông Q và tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị L có 04 con chung, gồm: Hoàng Văn N, sinh năm 1971; Hoàng Văn D, sinh năm 1975; Hoàng Thị T, sinh năm 1977 và Hoàng Thanh N, sinh năm 1979. Cả bốn con chung đã thành niên và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, ông Hoàng Ngọc Q yêu cầu Toà án chia tài sản chung đối với diện tích đất 140m^2 và tài sản trên đất là ngôi nhà 36m^2 có địa chỉ tại tổ 6, khu T, phường N, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 08 tháng 8 năm 2018 ông Hoàng Ngọc Q có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung là các tài sản nêu trên. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 24 tháng 8 năm 2018 và ngày 24 tháng 9 năm 2018, ông Hoàng Ngọc Q giữ quan điểm không yêu cầu Toà án chia tài sản chung.

Về tiền án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hoàng Ngọc Q xin miễn nộp tiền án phí với lý do hoàn cảnh kinh tế khó khăn và thuộc diện người cao tuổi.

Ngày 07 tháng 5 năm 2018, ngày 16 tháng 7 năm 2018 Toà án nhân dân thành phố Uông Bí nhận được văn bản ghi ý kiến (cả hai văn bản không đề ngày, tháng, năm; Biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 7 năm 2018, bà Nguyễn Thị L trình bày với nội dung như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Sự kiện hai người về chung sống và đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền như ông Hoàng Ngọc Q trình bày, giấy chứng nhận kết hôn của hai người đã bị thất lạc. Trong quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 1975 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Q có quan hệ với người phụ nữ khác. Hai người có chung sống với nhau và sinh được 02 con với người phụ nữ này. Từ nguyên nhân này mà vợ chồng sống ly thân từ năm 1981 đến nay, trong thời gian sống ly thân hai bên không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Chỉ có một năm duy nhất là năm 2010 ông Q bị tai biến nên về sống với bà L. Nay ông Q có đơn xin ly hôn bà L quan điểm của bà là bà không còn tình cảm với ông Q, tuy nhiên vì hai người tuổi đã cao, mong muốn trong gia đình trọn vẹn, các con phải có bố, bà L chấp nhận ông Q sống ở C hoặc sống cùng bà L ở U chứ không chấp nhận ly hôn với ông Q. Tuy nhiên khi Toà án tống đạt quyết định hoãn phiên toà và giấy triệu tập, bị đơn bà Nguyễn Thị L có quan điểm đồng ý ly hôn với ông Hoàng Ngọc Q.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị L trình bày có 04 con chung như ông Q đã trình bày ở trên, các con chung đã thành niên và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Hai người không có tài sản chung.

Toà án cũng đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị L vào ngày 06 tháng 8 năm 2018, đại diện chính quyền khu T, phường N cung cấp thông tin như sau: Ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 6, khu T, phường N, thành phố U. Tuy nhiên thực tế hiện nay ông Q không ở tổ 6, khu T mà đã chuyển xuống C sống từ lâu. Hiện nay chỉ một mình bà L ở địa phương. Cuộc sống vợ chồng ông Q và bà L không hạnh phúc và hai người đã sống ly thân khoảng 30 năm. Chính quyền khu nắm được việc này tuy nhiên không tiến hành hoà giải vì không ai yêu cầu tổ hoà giải của khu hoà giải.

Ngày 20 tháng 8 năm 2018, Toà án xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã L, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh và Phòng tư pháp thị xã Qu, tỉnh Quảng Ninh, kết quả xác minh như sau: Hiện nay hai cơ quan này không còn lưu trữ sổ hộ tịch và sổ đăng ký kết hôn năm 1969, vì vậy không có tài liệu nào xác định ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị L đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện Y (nay là xã L, thị xã Q), tỉnh Quảng Ninh vào năm 1969.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí đã tống đạt hợp lệ văn bản Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Nguyễn Thị L. Tuy nhiên bà L đều không đến Toà án làm việc.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xác định mâu thuẫn giữa ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị L đã trầm trọng nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, cho ông Hoàng Ngọc Q được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Về con chung: Cả bốn con chung đã thành niên và phát triển bình thường nên không đề cập giải quyết. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị L có địa chỉ tại thành phố U, nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q khởi kiện tại Toà án nhân dân thành phố Uông Bí để giải quyết vụ án ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Hoàng Ngọc Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị L được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung cần giải quyết của vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị L đều khai hai người có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện Y (nay là xã L, thị xã Q), tỉnh Quảng Ninh vào năm 1969, tuy nhiên hai người không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn. Căn cứ kết quả xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã L, thị xã Q và Phòng tư pháp thị xã Q thấy không có cơ sở khẳng định ông Q và bà L đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào năm 1969 như đương sự khai. Tuy nhiên, cả hai bên đều thừa nhận về chung sống với nhau từ năm 1969, trong quá trình sống chung đã có 04 con chung. Như vậy có cơ sở khẳng định đương sự thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau xây dựng gia đình. Theo nghị quyết: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 giữa Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; căn cứ điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 giữa Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định người đang có vợ hoặc có chồng là người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị L được pháp luật bảo hộ và công nhận là hôn nhân thực tế. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

Đánh giá về quan điểm của các đương sự: Nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q yêu cầu Toà án giải quyết cho được ly hôn với bà Nguyễn Thị L, trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị L không đồng ý ly hôn với ông Q nhưng khi Toà án tống đạt quyết định hoãn phiên toà và giấy triệu tập, bị đơn bà Nguyễn Thị L có quan điểm đồng ý ly hôn với ông Hoàng Ngọc Q. Hội đồng xét xử thấy cả ông Q và bà L đều thừa nhận không còn tình cảm với nhau, cả hai người sống ly thân đã lâu, lời khai của đương sự phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập bà L đến làm việc, hoà giải nhưng bà L đều vắng mặt không có lý do, qua đó cũng thể hiện bà L không thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng, Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng ông Q và bà L đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc và không thể tồn tại kéo dài nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q đối với bà L là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về nuôi con chung: Ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị L có 04 con chung là Hoàng Văn N, sinh năm 1971; Hoàng Văn D, sinh năm 1975; Hoàng Thị T, sinh năm 1977 và Hoàng Thanh N, sinh năm 1979. Cả bốn con chung đã thành niên và phát triển bình thường nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Toà án chia tài sản chung khi ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc Q là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu

chia tài sản chung theo yêu cầu của ông Hoàng Ngọc Q. Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L khai không có tài sản chung với ông Hoàng Ngọc Q nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hoàng Ngọc Q có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí với lý do có hoàn cảnh khó khăn và thuộc diện người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nên ông Hoàng Ngọc Q được miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí.

[2.5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 217; Điều 218; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của Hoàng Ngọc Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Ngọc Q được ly hôn bà Nguyễn Thị L.

2. Về tài sản chung:

2.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của ông Hoàng Ngọc Q đối với diện tích đất 140m^2 và tài sản trên đất là ngôi nhà 36m^2 có địa chỉ tại tổ 6, khu T, phường N, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

2.2. Đương sự có quyền yêu cầu Toà án giải quyết lại yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn ông Hoàng Ngọc Q và bị đơn bà Nguyễn Thị L, báo cho ông Hoàng Ngọc Q và bà Nguyễn Thị L biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Uông Bí, tỉnh

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Quảng Ninh;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án; VP./.

Vi Thanh Hà